

HỌ, TÊN

Số ID Học Sinh: 1111111

Hệ Trường (Quận): BẢN MẪU

Trường: BẢN MẪU

Kỳ Học được Tính: Mùa Thu 2024-2025

Dữ Liệu Tham Chiếu Quy Chuẩn:

2020 và Quy Chuẩn Người Dùng 1

Thời Gian So Sánh Sự Tăng Trưởng:

Từ Mùa Thu đến Mùa Xuân

7

Tham Khảo Nhanh

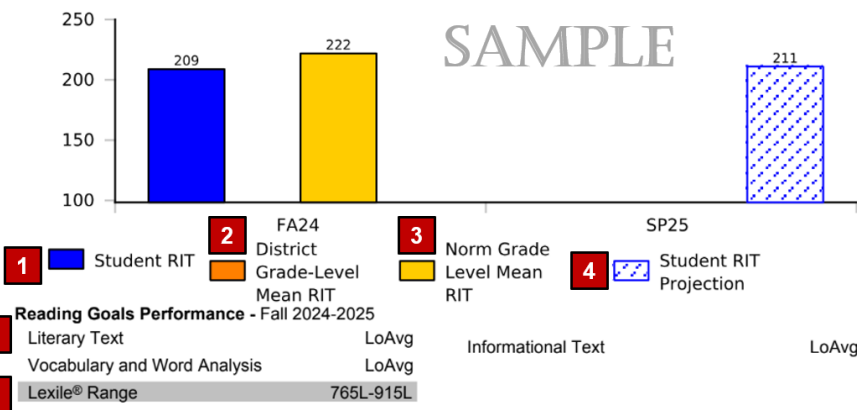
Bản trình thuật này hiển thị điểm RIT hiện tại và trước đây của một học sinh. RIT là viết tắt của Đơn Vị Rasch, là một đơn vị đo lường sử dụng các giá trị độ khó của câu hỏi kiểm tra cá nhân để ước tính thành tích của học sinh.

RIT được sử dụng để đo độ "cao" của một học sinh trên thang điểm chương trình giảng dạy và điểm số có thể được so sánh để cho biết mức độ tăng triền của một học sinh, tương tự như đo chiều cao trên một thanh gỗ đo lường. Điểm số này không phụ thuộc vào độ tuổi hoặc điểm của học sinh nhưng phản ánh mức độ được giảng dạy mà học sinh hiện đang thực hiện, giúp giáo viên lập kế hoạch hướng dẫn ở cấp độ thích hợp cho học sinh.

Nếu quý vị có những điều gì thắc mắc về trình thuật này, xin liên lạc với trường học của con em mình.

Language Arts: Reading

CHART



Term/Year	Grade	RIT Score (+/- Std Err)	RIT Growth	Growth Projection	Percentile Range
FA24	10	206-209-212			18-23-30

RESULTS TABLE

Chú Giải Biểu Đồ

- 1** RIT của học sinh – Điểm số RIT của học sinh trong mỗi bài kiểm tra tăng trưởng.
- 2** Mức Trung Bình RIT Cấp Quận - Không được trình thuật.
- 3** Mức Trung Bình RIT Cấp Quy Chuẩn - điểm RIT trung bình cho học sinh trong cùng một lớp được kiểm tra trong cùng một khung thời gian, như được quan sát trong nghiên cứu các quy chuẩn gần đây nhất. Thiếu thanh RIT Trung Bình Cấp Quy Chuẩn có nghĩa là không có dữ liệu chuẩn.
- 4** Dự báo RIT của học sinh –Điểm số RIT dự kiến cho bài kiểm tra mùa xuân của học sinh. Dựa trên điểm số RIT hiện tại của học sinh và sự tăng trưởng trung bình của học sinh từ cùng một kỳ thi điểm trong cùng một khung thời gian, như được quan sát trong nghiên cứu các quy chuẩn gần đây nhất.
- 5** Hiệu Suất Mục Tiêu – Liệt kê từng lĩnh vực mục tiêu đã kiểm tra với tính từ mô tả cho hiệu suất của học sinh. Các mô tả có thể là Thấp (percentile < 21st), LoAvg (phần vị giữa 21st và 40th), Trung bình (phần vị giữa 41st và 60th), HiAvg (phần vị giữa 61st và 80th) và Cao (phần vị > 80th). Dấu hoa thị (*) sẽ hiển thị nếu điểm mục tiêu không được tính.
- 6** Phạm Vi Lexile® – Phạm vi này xuất hiện khi học sinh thực hiện bài kiểm tra đọc. Quý vị có thể sử dụng với các trợ liệu trực tuyến để xác định những cuốn sách mang tính thử thách thức và các tài liệu đọc thích hợp khác cho học sinh.

Chú Giải Bảng Kết Quả

- 7** Thời gian so sánh tăng trưởng – Khung thời gian được sử dụng để tính toán giá trị tăng trưởng RIT, dự báo tăng trưởng và dự báo giá trị Tăng Trưởng RIT học sinh..
- 8** Kỳ/Năm – Khung thời gian kiểm tra (FA=fall, SP=spring, WI=winter) và năm học sinh tham gia bài kiểm tra.
- 9** Khối lớp– Cấp độ lớp của học viên khi các em làm bài kiểm tra.
- 10** RIT - Số giữa là số điểm RIT của học sinh này. Các số ở hai bên của điểm số RIT xác định phạm vi lỗi tiêu chuẩn. Nếu được kiểm tra lại sớm, điểm số của học sinh sẽ nằm trong phạm vi này hầu hết thời gian.
- 11** Tăng trưởng RIT - Không được trình thuật cho đến khi học sinh có ít nhất hai bài kiểm tra trong năm.
- 12** Dự Báo Tăng Trưởng - Sự tăng trưởng trung bình của các học sinh cùng lớp và bắt đầu với điểm số RIT tương tự trong cùng khung thời gian, theo nghiên cứu quy chuẩn gần đây nhất.
- 13** Phạm Vi Phân Vị - Số ở giữa là thứ hạng phân vị của học sinh này, hoặc tỷ lệ phần trăm học sinh có điểm RIT nhỏ hơn hoặc bằng điểm số của học sinh này, theo nghiên cứu quy chuẩn gần đây nhất. Các số ở hai bên của thứ hạng phân vị xác định phạm vi phân vị. Nếu được kiểm tra lại sớm, thứ hạng phần trăm của học sinh sẽ nằm trong phạm vi này hầu hết thời gian.

1 Chuẩn mực người dùng dựa trên nhóm học sinh đã làm bài kiểm tra trong chủ đề và môn học đã chọn. Những kết quả này không thể so sánh với kết quả dựa trên các tiêu chuẩn đại diện trên toàn quốc. Lexile® là thương hiệu của MetaMetrics, Inc. và được đăng ký tại Hoa Kỳ và nước ngoài.